

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 216/2019/DS-PT

Ngày 16-9-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng;

Các Thẩm phán: Ông Lâm Văn Be;

Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 203/2019/TLPT- DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 234/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị H, sinh năm 1976; cư trú tại: Số 01, hẻm 1, đường số 25 Bời Lời, Khu phố Ninh An, phường N1, thành phố T1, tỉnh T (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của chị H: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1992; cư trú tại: 5/4B, ấp L, xã L1, huyện H1, tỉnh T là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 15-01-2019, (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Phan Ngọc T2, sinh năm 1951; bà Lê Thị T3, sinh ngày 20-3-1959; cư trú tại: Số 50, đường Đ, khu phố N, phường N1, thành phố T1, tỉnh T (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông T2, bà T3: Anh Lê Phước Y, sinh năm 1995; cư trú tại: Số 493, đường Bời Lời, khu phố Ninh Thọ, phường N1, thành phố T1, tỉnh T- theo văn bản ủy quyền ngày 03-01-2019 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo: Bị đơn – bà Lê Thị T3.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 12 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn– anh Nguyễn Văn Tr trình bày:

Chị H có cho vợ chồng bà Lê Thị T3, ông Phan Ngọc T2 vay tiền nhiều lần để trồng măng cầu, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không ghi trong giấy nợ, hẹn khi nào thu hoạch măng cầu sẽ trả, cụ thể từng khoản vay như sau:

Lần 1: Ngày 15-4-2015 AL (dương lịch ngày 01-6-2015) ông T2, bà T3 vay 185.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 04-10-2015 AL (dương lịch ngày 15-11-2015) ông T2, bà T3 vay 390.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền vay là 575.000.000 đồng. Sau đó, do ông T2 bà T3 không đóng lãi như thỏa thuận nên ngày 09-10-2017 AL (dương lịch ngày 26-11-2017), chị H yêu cầu bà T3 viết giấy nợ cho mình, đồng thời vợ chồng bà T3 có hẹn đến ngày 11-12-2017 AL (dương lịch ngày 27-01-2018) sẽ trả cho chị H trước một nửa số tiền nợ gốc, số nợ gốc còn lại sẽ thanh toán cho chị H sau Tết 2018. Tuy nhiên, tính từ khi vay cho đến nay, ông T2, bà T3 chưa thanh toán cho chị H bất kỳ khoản tiền nào mặc dù chị H nhiều lần yêu cầu.

Nay chị H khởi kiện yêu cầu ông T2, bà T3 trả số tiền gốc là 575.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, chị H yêu cầu ông T2, bà T3 trả tiền lãi của từng khoản vay theo mức lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử, nay chị H chỉ yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng. Chị H không đồng ý cho ông T2, bà T3 trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại bản tự khai ngày 16-01-2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – anh Lê Phước Y trình bày:

Bà Lê Thị T3 cho rằng không có vay tiền của chị Võ Thị H và có đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết mang tên “Lê Thị T3” ở phần cuối giấy cam kết đề ngày 09-10-2017 (dương lịch ngày 26-11-2017).

Sau khi có kết quả giám định thì người đại diện theo ủy quyền của bị đơn– anh Lê Phước Y xác nhận bà T3 có vay tiền của chị H, thống nhất lời trình bày của anh Trúc về các khoản vay, tổng số tiền vay và thời gian vay, không thống nhất về phần lãi suất. Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất là 0,75%/tháng nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không ghi trong giấy nợ. Bà T3 vay tiền của chị H để canh tác măng cầu, phục vụ cho cuộc sống gia đình, có đóng lãi đầy đủ cho chị H từ ngày vay cho đến ngày chốt nợ 09-10-2017 AL (dương lịch ngày 26-11-2017) nhưng bà T3 và người đại diện theo ủy quyền không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đóng lãi.

Ông T2, bà T3 đồng ý trả cho chị H số tiền gốc 575.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ; không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của chị H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của chị Võ Thị H đối với ông Phan Ngọc T2 và bà Lê Thị T3.

Buộc ông Phan Ngọc T2 và bà Lê Thị T3 trả cho chị Võ Thị H số tiền 766.682.000 đồng, trong đó tiền gốc là 575.000.000 đồng, tiền lãi là 191.682.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26-6-2019, bà Lê Thị T3 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh T chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 575.000.000 đồng, không đồng ý trả cho bà Hoa số tiền lãi là 191.682.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, xét thấy:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà T3 thì thấy rằng:

[1] Quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị T3 thừa nhận có nợ bà Hoa số tiền gốc 575.000.000 đồng và đồng ý thanh toán khoản tiền trên. Tuy nhiên bà không đồng ý thanh toán số tiền lãi 191.682.000 đồng. Xét thấy tại giấy cam kết ngày 09/10/2017 (AL) thể hiện nội dung “...Tôi...có mượn của cô Võ Thị H...575.000.000 đồng để làm ăn từ ngày 15-4-2015 và 4-10-2015 đến nay không đóng lãi cho cô Hoa...”. Tại kết luận giám định xác định chữ ký trong giấy cam kết trên là của bà T3. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bà T3 xác định khi vay tiền có thỏa thuận lãi suất 0,75%/tháng và đóng lãi đầy đủ từ ngày vay cho đến ngày chốt nợ. Tuy nhiên bà T3 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi.

[2] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bà T3, ông T2 trả số tiền lãi là 191.682.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự

năm 2005. Bà T3 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà nên không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà T3 không được chấp nhận nên bà T3 phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng bà T3 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 29, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh T.

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 161, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của chị Võ Thị H đối với ông Phan Ngọc T2 và bà Lê Thị T3.

Buộc ông Phan Ngọc T2 và bà Lê Thị T3 trả cho chị Võ Thị H số tiền 766.682.000 đồng, trong đó tiền gốc là 575.000.000 đồng, tiền lãi là 191.682.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T2 và bà T3 không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T2 và bà T3 còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng khác: Ông Phan Ngọc T2 và bà Lê Thị T3 phải chịu 2.040.000 đồng chi phí giám định. Ghi nhận ông T2, bà T3 đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Ngọc T2 và bà Lê Thị T3 được miễn.

Chị Võ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.124.000 đồng theo biên lai thu số 0006421 ngày 20-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1, tỉnh T.

- Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị T3 được miễn.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện, thành phố;
- Chi cục THADS huyện, thành phố;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Phượng